

Biểu số 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 11/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số	Trong đó:	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ						9.906.130	5.808.047	6.618.780	2.245.945	1.588.410	1.313.872			1.900		
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						4.169.500	3.086.545	3.086.545	710.691	500.000	500.000					
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	30.883	30.883	20.000						Năm 2023 đã hoàn ứng bằng NSTW	
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	855.000	855.000	505.000	350.000	350.000				Giao đủ KH trung hạn còn lại	
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	128.079	60.083	60.083				Giao đủ KH trung hạn còn lại	
4	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	47.612	41.388	41.388				Giao đủ KH trung hạn còn lại	
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	5.000	8.000	8.000				Giao đủ KH trung hạn còn lại	
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Nậm Pồ- Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	5.000	8.500	8.500				Giao đủ KH trung hạn còn lại	
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000		6.000	6.000					
8	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP				702.000	702.000	702.000		5.000	5.000					
9	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP				790.000	790.000	790.000		5.000	5.000					
10	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000		10.000	10.000					
11	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000		6.029	6.029					
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số kiến thiết)						5.476.920	2.503.598	3.410.856	1.472.064	991.010	716.472			1.900		
1	Dự phòng (10%)						224.000	224.000	224.000	69.632	71.647	71.647					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	508 lô đất TĐC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000	59.632	67.752	67.752				
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	1067/QĐ-UBND 07/7/2023	14.000	14.000	14.000	10.000	3.895	3.895				Dự án phục vụ kỷ niệm 70 năm chiến thắng ĐBP
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý								1.008.369	545.772	193.447	193.447				
1	Thành phố Điện Biên Phủ								106.921	57.870	20.512	20.512				
2	Huyện Điện Biên								130.113	70.423	24.961	24.961				
3	Huyện Tuần Giáo								125.336	67.837	24.045	24.045				
4	Huyện Điện Biên Đông								109.687	59.367	21.042	21.042				
5	Huyện Mường Ảng								82.506	44.656	15.828	15.828				
6	Huyện Mường Nhé								107.140	57.989	20.554	20.554				
7	Huyện Mường Chà								103.085	55.794	19.776	19.776				
8	Huyện Tủa Chùa								93.875	50.809	18.009	18.009				
9	Huyện Nậm Pồ								115.441	62.482	22.146	22.146				
10	Thị xã Mường Lay								34.265	18.546	6.574	6.574				
III	NSDP cấp tỉnh quản lý						5.252.920	2.279.598	2.178.487	856.660	725.916	451.378				1.900
III.1	Trả phí vay, lãi vay, nợ gốc										17.300	17.300				
1	Trả lãi vay										7.700	7.700				
2	Trả nợ gốc										9.600	9.600				
III.2	Đối ứng các dự án ODA						1.359.665	195.433	143.623	62.673	73.000	73.000				
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190	53.000	70.000	70.000				Thực hiện nội dung đầu tư bằng nguồn vốn NSDP
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên				2021-2024	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433	9.673	3.000	3.000				ODA thuộc CT NTM 21-25
III.3	Các dự án trọng điểm						1.307.400	327.400	681.360	28.960	305.741	31.203				200
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						1.300.000	320.000	673.960	28.960	305.541	31.003				
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	36,02 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	673.960	28.960	305.541	31.003				Vốn trung hạn còn lại sau KH năm 2023 là 291.040 trđ
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.400	7.400	7.400		200	200				200
1	Xây dựng điểm tái định cư số 1 mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	C	TP ĐBP		2024-2025		7.400	7.400	7.400		200	200				200 Chuẩn bị đầu tư
III.4	Phân theo ngành/lĩnh vực						2.585.855	1.756.765	1.353.504	765.027	329.875	329.875				1.700
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng						229.100	140.100	139.400	108.650	25.533	25.533				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Trong đó:			
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						478.900	402.392	275.101	160.788	51.095	51.095				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						231.100	179.992	95.201	92.488	760	760				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP ĐBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	13.200	12.500						Hết nhu cầu vốn
2	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	C	TP ĐBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312	13.000	99	99				Bố trí dứt điểm
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	08 phòng học	2021-2023	576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	11.300	11.000						Hết nhu cầu vốn
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	C	TP ĐBP	09 phòng học	2021-2023	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	10.800	10.500	220	220				Bố trí dứt điểm
5	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	C	TP ĐBP	12 phòng học	2021-2023	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	12.300	12.000	141	141				Bố trí dứt điểm
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sín xã Leng Su Sín	C	Mường Nhé	12 phòng học+ 04 phòng bộ môn	2021-2023	1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	11.188	11.188						Đã hoàn thành 2023
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học	2021-2023	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	11.800	11.300	300	300				Bố trí dứt điểm 2024
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	08 phòng học	2021-2023	1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	11.301	11.000						Hết nhu cầu vốn
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						88.400	65.400	58.100	47.890	8.335	8.335				
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	B	Nậm Pồ	10 phòng học+ 40 phòng nội trú	2019-2024	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	16.000	14.490	358	358				Bố trí dứt điểm 2024
2	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 401m2	2022-2024	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	7.700	7.000	680	680				Bố trí dứt điểm 2024
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	C	TP ĐBP	01 Nhà nội trú	2022-2024	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	10.100	9.500	423	423				Bố trí dứt điểm 2024
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	5 phòng học+ 12 phòng nội trú	2022-2024	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	9.800	8.500	1.174	1.174				Bố trí dứt điểm 2024
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	17 phòng học	2022-2024	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	14.500	8.400	5.700	5.700				Bố trí dứt điểm 2024
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						89.400	87.000	86.800	20.210	25.000	25.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500	6.510	5.000	5.000				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	10 phòng học+ 21 phòng nội trú	2023-2025	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500	5.700	5.000	5.000				
3	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đùn, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng nội trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000				
4	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	C	ĐBĐ	12 phòng học+ 06 phòng bộ môn	2023-2025	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800	3.000	10.000	10.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024						70.000	70.000	35.000	200	17.000	17.000				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	C	H Điện Biên		2024-2025	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000	200	12.000	12.000				
2	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng và Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2024-2026	1971/QĐ-UBND 03/12/2023	50.000	50.000	15.000		5.000	5.000				
4	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ						32.000	32.000	31.400	12.299	3.429	3.429			200	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						10.000	10.000	9.800	9.400	229	229				
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	C	TP ĐBP	DTXD 277m2	2022-2023	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	9.800	9.400	229	229				ĐA hoàn thành, đang quyết toán
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024						7.000	7.000	6.800	2.899	3.000	3.000				
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800	2.899	3.000	3.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						15.000	15.000	14.800		200	200			200	
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C	TP ĐBP		2024-2025		15.000	15.000	14.800		200	200			200	Chuẩn bị đầu tư
5	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình						64.850	64.850	56.772	33.791	10.727	10.727				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						36.850	36.850	28.772	27.672	727	727				
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 543m2	2020-2023	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	7.372	7.372						Không còn nhu cầu vốn 2024
2	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CT, SC	2022-2023	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800	5.500	272	272				Bổ trí dứt điểm 2024
3	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	CT, SC	2022-2023	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800	5.500	293	293				Bổ trí dứt điểm 2024
4	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	C	Mường Chà	CT, SC	2022-2023	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	9.800	9.300	162	162				Bổ trí dứt điểm 2024
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						28.000	28.000	28.000	6.119	10.000	10.000				
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	C	TP ĐBP	DTXD: 930m2	2023-2025	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000	6.119	10.000	10.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024															
6	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin						20.000	20.000	20.000	10.400	7.586	7.586				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						20.000	20.000	20.000	10.400	7.586	7.586				
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; điểm di tích phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	20.000	10.400	7.586	7.586				Bổ trí đủ nhu cầu vốn, không bao gồm dự phòng
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn						18.500	11.600	10.879	9.979	895	895				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						16.900	10.000	9.279	9.279						
1	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2023	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	9.279	9.279						Đã hoàn thành; Hết nhu cầu vốn 2024
(2)	Các dự án hoàn thành năm 2024						1.600	1.600	1.600	700	895	895				
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	C	TP ĐBP		2024-2025	1410/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	1.600	1.600	1.600	700	895	895				Bổ trí dứt điểm 2024
8	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao						74.500	39.500	39.500	2.000	5.500	5.500			500	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						30.000	15.000	15.000	2.000	5.000	5.000				
1	Sân vận động huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2091 chỗ ngồi	2023-2025	1863/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	30.000	15.000	15.000	2.000	5.000	5.000				
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						44.500	24.500	24.500		500	500			500	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Trong đó:			
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Sân vận động huyện Tuần Giáo	C			2024-2025		44.500	24.500	24.500		500	500			500	Chuẩn bị đầu tư
9	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường															
10	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế															
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						549.500	326.391	202.345	79.998	48.097	48.097				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023															
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét ĐBKK các bản Suối Lư I,II,III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông		ĐBĐ		2015-2023	151/QĐ-UBND 14/2/2015; 914/QĐ-UBND 10/9/2020	47.184	8.975	4.471	4.471						Đã hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
2	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỷ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	B	Nậm Pồ		2019-2023	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	46.174	45.177	997	997				Đã hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
3	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	B			2016-2023	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500	23.900	5.600	5.600				Đã hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024															
1	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000	450	9.500	9.500				
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	Kè 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600	2.000	10.000	10.000				
3	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	Tưới 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800	2.000	10.000	10.000				
4	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kè 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800	2.000	10.000	10.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024															
1	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2024-2025	1047/QĐ-UBND 03/7/2023	7.000	7.000	7.000		2.000	2.000				
10.2	Công nghiệp															
10.3	Giao thông															
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023															
1	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	9,8 km	2021-2023	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	10.500	10.061	439	439				Bố trí dứt điểm 2024
2	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	4,6 km	2021-2023	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.800	1.229	2.571	2.571				Bố trí dứt điểm 2024
3	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thảm Nậm, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	4,4 km	2021-2023	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	10.000	9.500	200	200				Bố trí dứt điểm 2024

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	C			2023-2024	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	17.000	1.700	15.000	15.000				
10.11	Quy hoạch						460	460	738	400	50	50				
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng					2789/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	460,4	460,4	738	400	50	50				
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị						299.500	169.640	155.674	88.934	32.800	32.800				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						139.000	49.000	39.734	39.734						
1	Sân ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	B	Nậm Pồ	0,6 km	2019-2023	1077/QĐ-UBND 29/10/2019; 1725/QĐ-UBND 23/9/2021; 730/QĐ-UBND 28/4/2022	139.000	49.000	39.734	39.734						Đã bố trí hết vốn gđ 21-25
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						97.800	64.840	64.640	47.200	16.800	16.800				
1	Nâng cấp các tuyến đường nội thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	6,6 km	2022-2024	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.000	9.000	1.000	1.000				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
2	Kê bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	C	Mường Ảng	Kê 820m	2022-2024	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640	20.000	11.000	11.000				KH trung hạn còn 640trđ
3	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)	C	Mường Ảng		2022-2024	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	10.000	9.000	1.000	1.000				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
4	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	C	Mường Lay		2022-2024	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	13.000	9.200	3.800	3.800				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						14.900	10.000	9.800	2.000	4.000	4.000				
1	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	1,4 km	2023-2025	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	9.800	2.000	4.000	4.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024						47.800	45.800	41.500		12.000	12.000				
1	Kê bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Kê 738m	2024-2025	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600		10.000	10.000				
2	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP ĐBP	0,4 km	2024-2025	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900		2.000	2.000				
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX															
11	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN						164.785	97.650	111.250	86.300	13.248	13.248				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						94.835	62.700	76.400	68.800	5.908	5.908				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	3 tầng	2021-2023	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	7.500	7.200	140	140				Bổ trí đủ nhu cầu còn lại, ko bao gồm dự phòng
2	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	3 tầng	2021-2023	1103/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200	6.200						Đến năm 2023 đã bố trí đủ vốn gdd21-25
3	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	3 tầng	2021-2023	1102/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200	6.200						Đến năm 2023 đã bố trí đủ vốn gdd21-25
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	C	TP ĐBP		2022-2023	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	8.000	7.700	290	290				Bổ trí dứt điểm 2024
5	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	29.300	24.500	3.500	3.500				Bổ trí dứt điểm 2024
6	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	14.200	13.000	978	978				Bổ trí dứt điểm 2024
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa		2021-2023	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	5.000	4.000	1.000	1.000				Bổ trí đủ số còn lại gđ 21-25
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						14.950	14.950	14.850	14.500	340	340				
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2024	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	14.850	14.500	340	340				Bổ trí dứt điểm 2024
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						55.000	20.000	20.000	3.000	7.000	7.000				
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	B	TP ĐBP		2023-2025	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	20.000	3.000	7.000	7.000				
12	Ngành/lĩnh vực: Xã hội						9.500	9.500	9.500	8.000	1.487	1.487				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						9.500	9.500	9.500	8.000	1.487	1.487				
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	DTXD: 1.107m2	2022-2024	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	9.500	8.000	1.487	1.487				Bổ trí đủ theo số đề nghị quyết toán
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						39.800	25.039	20.839		15.000	15.000				
*	Đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						39.800	25.039	20.839		15.000	15.000				
1	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên					Số 862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	25.039	20.839		15.000	15.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Trong đó:			
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
14	Lồng ghép vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						158.000	55.883	45.844	27.868	37.836	37.836	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	C	H ĐBĐ			Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.140		12.000	12.000				Lồng ghép CTMTQG
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C	H. MN			Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	4.836		4.836	4.836				Lồng ghép CTMTQG
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			Quyết định số 1678/ QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	26.868	26.868	26.868	20.000	20.000				Lồng ghép CTMTQG
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	C	H MC			Quyết định số 1650/ QĐ-UBND ngày 08/9/2021	20.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000				Lồng ghép CTMTQG
C	Vốn xố số kiến thiết						259.710	217.904	121.379	63.190	32.000	32.000				
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						160.810	134.989	43.300	29.392	13.288	13.288				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						132.810	106.989	15.300	14.800	454	454				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP ĐBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	4.300						Đã bố trí đủ KH vốn gđ 21-25
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luán, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	09 phòng học	2021-2023	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	11.000	10.500	454	454				Bố trí dứt điểm 2024
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						18.000	18.000	18.000	11.992	5.834	5.834				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	13 phòng học	2022-2024	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	10.000	7.350	2.634	2.634				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000	4.642	3.200	3.200				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						10.000	10.000	10.000	2.600	7.000	7.000				
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000	2.600	7.000	7.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024															
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế						55.900	55.900	55.900	33.798	12.902	12.902				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						5.000	5.000	5.000	4.500	358	358				
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	C	Mường Chà	DTXD: 221m2	2021-2023	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.500	358	358				Bố trí dứt điểm 2024
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						35.700	35.700	35.700	24.898	10.544	10.544				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pù Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	DTXD: 234m2	2022-2024	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.500	500	500				Bổ trí đủ số còn lại gđ 21-25
2	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	C	H Điện Biên	DTXD: 234m2	2022-2024	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	5.700	4.000	1.632	1.632				Bổ trí dứt điểm 2024
3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 176m2	2022-2024	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500	6.000	474	474				Bổ trí dứt điểm 2024
4	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	C	TP ĐBP		2022-2024	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	12.000	8.048	3.926	3.926				Bổ trí dứt điểm 2024
5	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	DTXD: 412m2	2023-2024	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	1.100	3.814	3.814				Bổ trí dứt điểm 2024
6	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Hầm Lam TP Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500	1.250	198	198				Bổ trí dứt điểm 2024
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						15.200	15.200	15.200	4.400	2.000	2.000				
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cây, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2023-2025	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600	2.200	1.000	1.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo					2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600	2.200	1.000	1.000				
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới						13.000	13.000	13.000							Các dự án thành phần chưa có quyết định đầu tư
IV	Lồng ghép vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						30.000	14.015	9.179		5.810	5.810				
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé		2022-2024	Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	9.179		5.810	5.810				Lồng ghép vốn CTMTQG; NSDP 4.836trđ
D	Bội chi ngân sách địa phương										65.400	65.400				
1	Vay để bù đắp bội chi (bội chi NSDP)										65.400	65.400				Vay lại theo tỷ lệ của các dự án ODA